

- 397-402. doi:10.1053/j.jrn.2020. 08.016
8. **Zyoud SH, Daraghme DN, Mezyed DO, et al.** Factors affecting quality of life in patients on haemodialysis: a cross-sectional study from Palestine. BMC Nephrol. 2016;17(1):44. doi:10.1186/s12882-016-0257-z
9. **Tsekoura M, Kastrinis A, Katsoulaki M, Billis E, Gliatis J.** Sarcopenia and Its Impact on Quality of Life. Adv Exp Med Biol. 2017;987:213-218. doi:10.1007/978-3-319-57379-3_19
10. **Celoto BRB, Marin FA, Spexoto MCB.** Assessment of the components of sarcopenia and quality of life perceived of individuals on hemodialysis. Rev Bras Enferm. 76(6):e20220677. doi:10.1590/0034-7167-2022-0677

ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC CHĂM SÓC HẬU SẢN CỦA CÁC BÀ MẸ ĐẸ THƯỜNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH HÓA NĂM 2024

Đỗ Thị Phương Anh¹, Dương Quang Hiệp¹, Nguyễn Anh Thư¹,
Lê Tuấn Ngọc¹, Hoàng Thị Phương Linh¹, Phùng Thị Hải Yến¹, Lê Văn Cường²

TÓM TẮT

Mục đích: Đánh giá kiến thức chăm sóc hậu sản của các bà mẹ đẻ thường tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 87 bà mẹ đẻ thường tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2024. **Kết quả:** Tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng về kiến thức chăm sóc hậu sản cho bản thân là 72,41%, tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng về kiến thức chăm sóc cho trẻ sơ sinh đạt 50,57%. **Kết luận:** Kiến thức chăm sóc hậu sản của nhiều bà mẹ vẫn còn hạn chế, cần tăng cường các chương trình giáo dục sức khỏe toàn diện dành cho bà mẹ, đặc biệt là giai đoạn mang thai và sau sinh.

Từ khóa: chăm sóc hậu sản, trẻ sơ sinh

SUMMARY

THE EVALUATION OF POSTPARTUM CARE KNOWLEDGE AMONG MOTHERS WHO DELIVERED VAGINALLY AT THANH HOA OBSTETRICS AND GYNECOLOGY HOSPITAL IN 2024

Objective: To assess postpartum care knowledge among postpartum mothers at Thanh Hoa Obstetrics and Gynecology Hospital in 2024. **Subjects and Methods:** A cross-sectional study was conducted on 87 postpartum mothers at Thanh Hoa Obstetrics and Gynecology Hospital in 2024. **Results:** The percentage of mothers who demonstrated adequate knowledge of postpartum care for themselves was 72.41%, and the percentage of mothers who demonstrated adequate knowledge of newborn care reached 50.57%. **Conclusion:** Many postpartum mothers demonstrated limited knowledge of postpartum care; therefore, the implementation of comprehensive health education programs, particularly during the antenatal and postnatal periods, is

warranted. **Keywords:** postpartum care, newborns

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hậu sản là giai đoạn quan trọng của quá trình sinh sản. Theo WHO, phần lớn các ca tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh xảy ra ở tháng đầu sau sinh.¹ Tại Việt Nam, theo điều tra về tình hình tử vong mẹ trong hai năm 2006-2007, có tới 42,9% các trường hợp tử vong mẹ sau khi sinh.² Việc chăm sóc hậu sản thường ít được quan tâm chú trọng hơn so với các bà mẹ đẻ mổ hoặc có biến chứng. Ngoài ra, nhiều quan niệm truyền thống và thiếu kiến thức khoa học vẫn tồn tại, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của cả mẹ và trẻ sơ sinh. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng nhiều bà mẹ không nhận đủ kiến thức về cách chăm sóc hậu sản cho bản thân và chăm sóc cho trẻ sơ sinh, dẫn đến những thiếu sót trong việc bảo vệ sức khỏe của bản thân và con cái. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: "Đánh giá kiến thức chăm sóc hậu sản của các bà mẹ đẻ thường tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2024".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Các bà mẹ sau đẻ thường đang được chăm sóc và điều trị tại khoa Sản 2 Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa từ 23/10/2024-15/11/2024.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Các bà mẹ đẻ thường đang được chăm sóc và điều trị tại khoa Sản 2 Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2024

Tiêu chuẩn loại trừ: Bà mẹ mắc các bệnh truyền nhiễm (HIV, Viêm gan B cấp, Giang mai,...), không có khả năng giao tiếp hoặc bị rối loạn tâm thần, chậm phát triển. Bà mẹ không biết viết, đọc chữ và không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2 Phương pháp nghiên cứu:

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

¹Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hoá

²Sở Y tế Thanh Hoá

Chịu trách nhiệm chính: Dương Quang Hiệp

Email: duongquanghieptm@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 16.4.2025

Ngày duyệt bài: 22.5.2025

- Cỡ mẫu cần thu thập là 87 người

2.3. Các biến số nghiên cứu

- Các biến số về đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu bao gồm: tuổi, nghề nghiệp, nơi sống, trình độ học vấn, tôn giáo, dân tộc

- Các biến số về đặc điểm sản khoa của bà mẹ:

+ Số lần sinh con: 1 lần, ≥ 2 lần

+ Đặc điểm sơ sinh: Đẻ đủ tháng, đẻ non

- Các biến số về kiến thức chăm sóc hậu sản:

Bộ câu hỏi sử dụng và cấp phép của nghiên cứu tại tỉnh DakNong, năm 2021 và được kiểm định cronbach Alpha là 0,629. Bộ câu hỏi được chia làm 2 phần:⁶

+ CSHS cho mẹ: Bao gồm 10 câu hỏi. Bà mẹ có kiến thức CSHS cho mẹ đúng khi trả lời đúng $\geq 6/10$ câu hỏi

+ CSHS cho con: Bao gồm 9 câu hỏi. Bà mẹ có kiến thức CSHS cho con đúng khi trả lời đúng $\geq 6/9$

2.4. Xử lý số liệu

- Nhập số liệu bằng phần mềm Microsoft Excel 2016 và được phân tích, xử lý trên phần mềm SPSS 20.0.

- Sử dụng test Chi-Square(χ^2) khác biệt của hai tỷ lệ được coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

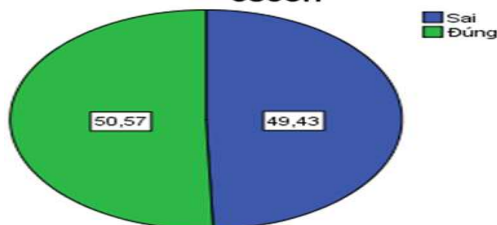
- Sử dụng tỷ suất chênh (OR) để thể hiện mức độ của các yếu tố liên quan tới kiến thức CSHS cho mẹ

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kiến thức CSHS của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 1: Kiến thức CSHS cho mẹ của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 2: Kiến thức CSHS cho con của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Trong 87 bà mẹ, có 72,41% bà mẹ trả lời đúng về kiến thức CSHS cho mẹ và

50,57% bà mẹ trả lời đúng về kiến thức CSHS cho trẻ sơ sinh.

3.2. Tỷ lệ chi tiết kiến thức CSHS của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Kiến thức CSHS cho mẹ (N=87)

Kiến thức	Đúng		Sai	
	n	%	n	%
Cách tắm trong thời kỳ hậu sản	65	74,71	22	25,29
Bổ sung thuốc bổ sau sinh	83	95,4	4	4,6
Chế độ lao động sau sinh	55	63,22	32	36,78
Thời điểm có thể quan hệ tình dục lại sau sinh	65	74,71	22	25,29
Nhận biết dấu hiệu nguy hiểm của mẹ sau sinh	75	86,12	12	13,79
Nhận biết dấu hiệu nhiễm khuẩn sinh dục	53	60,92	34	39,08
Thời gian thực hiện biện pháp tránh thai	22	25,29	65	74,71
Chế độ ăn trong thời kỳ hậu sản	16	18,39	71	81,61
Thời gian ngủ ít nhất mỗi ngày	26	29,89	61	70,11
Phương pháp tránh thai sau sinh	84	96,55	3	3,45

Nhận xét: Trong 87 bà mẹ, kiến thức đúng về bổ sung thuốc bổ sau sinh và phương pháp tránh thai sau sinh chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 95,4% và 96,55%. Kiến thức đúng về chế độ ăn trong thời kỳ hậu sản, thời gian thực hiện biện pháp tránh thai, thời gian ngủ ít nhất trong một ngày chiếm tỷ lệ thấp nhất, lần lượt là 18,39%, 25,29% và 29,89%.

Bảng 2: Kiến thức CSHS cho trẻ sơ sinh (N=87)

Kiến thức	Đúng		Sai	
	n	%	n	%
Em bé có nên nằm cạnh mẹ	84	96,55	3	3,45
Thời gian bắt đầu bú mẹ	76	87,36	11	12,64
Thời điểm tắm sớm nhất cho trẻ	74	85,06	13	14,94
Dấu hiệu nguy hiểm của trẻ	81	93,1	6	6,9
Cách giữ ấm cho trẻ	36	41,38	51	58,62
Cách vệ sinh mắt bé	65	74,71	22	25,29
Tên 2 vaccine được tiêm đầu tiên	7	8,05	80	91,95
Lịch tiêm 2 vaccine đầu tiên	6	6,9	81	93,1
Cách chăm sóc rốn	50	57,47	37	42,53

Nhận xét: Trong 87 bà mẹ, kiến thức đúng về em bé có nên nằm cạnh mẹ sau sinh và dấu hiệu nguy hiểm của trẻ chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 96,55% và 93,1%. Kiến thức đúng về tên vaccine được tiêm đầu tiên và lịch tiêm 2 vaccine đầu tiên chiếm tỷ lệ thấp nhất lần lượt là 8,05% và 6,9%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức CSHS cho mẹ. Theo biểu đồ 1, có 72,41% tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng kiến

thức về chăm sóc sức khỏe hậu sản cho mẹ. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương với nghiên cứu của nhóm tác giả Hồ Hoàng Thu Phương (2021) tại Bệnh viện Vinmec và nghiên cứu của tác giả Bùi Minh Tiến thực hiện tại bệnh viện Phụ sản Thái Bình (2021) lần lượt có tỷ lệ là 80,6% và 81,2%.^{7 8} Sự tương đương này có thể dựa trên cơ sở về kinh tế, văn hóa xã hội, học vấn và mức độ tiếp cận thông tin của các bà mẹ sinh thường tại ba địa điểm. Tuy nhiên kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Ngọc Lệ (2021) chỉ chiếm 27,37%.⁶ Sự chênh lệch này là do đối tượng nghiên cứu chính của Đinh Thị Ngọc Lệ là các bà mẹ dân tộc thiểu số tại huyện Krông Năng, Đắk Lắk, khi so sánh với nghiên cứu của chúng tôi chỉ có 5,75% là dân tộc thiểu số, ngoài ra có sự phân hóa rõ ràng về mặt tiếp cận thông tin, kinh tế và văn hóa xã hội ở Đắk Lắk và Thanh Hóa.

Theo bảng 1, kết quả nghiên cứu cho thấy các bà mẹ trả lời đúng kiến thức về việc bổ sung thuốc bổ sau sinh và phương pháp tránh thai sau sinh lần lượt là 95,4% và 96,55%. Kết quả này cao hơn so với kết quả của nhóm tác giả Đinh Thị Ngọc Lệ (2021) lần lượt là 61,46% và 17,44%.⁶ Sự chênh lệch này cho thấy rõ ràng hơn ảnh hưởng của các yếu tố địa lý, văn hóa, dân tộc và kinh tế của hai nơi.

Trong khi đó, kiến thức về chế độ ăn trong thời kỳ hậu sản và thời gian thực hiện biện pháp tránh thai có tỷ lệ trả lời đúng thấp nhất, lần lượt là 18,39% và 25,29%. Kết quả này tương đương với nghiên cứu của nhóm tác giả Đinh Thị Ngọc Lệ lần lượt là 24,34% và 28,60%.⁶ Nguyên nhân của tình trạng này là các bà mẹ ở Việt Nam vẫn còn đang chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ những giá trị của các quan niệm truyền thống, tri thức dân gian và phong tục tập quán. Nghiên cứu của tác giả Lê Minh Thi (2006) tại Ân Thi, Hưng Yên chỉ ra rằng các bà mẹ có quan niệm phải kiêng ăn cá hoặc thức ăn tanh, cũng như tin rằng mình không thể có thai trong thời kỳ này do chưa có kinh nguyệt.⁹

4.2. Kiến thức CSHS cho trẻ sơ sinh.

Theo biểu đồ 2, tỷ lệ các bà mẹ trả lời đúng về kiến thức chăm sóc hậu sản cho trẻ sơ sinh là 50,57%, kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Hồ Hoàng Thu Phương (2021), cao hơn kết quả nghiên cứu của Đinh Thị Ngọc Lệ (2021) với lần lượt là 97,1% và 28,19%.^{6,7} Sự chênh lệch này có thể do địa điểm của các nghiên cứu khác nhau, tại Bệnh viện Vinmec các bà mẹ có thể được tư vấn về kiến thức chăm sóc cho trẻ sơ sinh và nhận được nhiều sự chăm sóc của nhân viên y tế hơn. Huyện Krông Năng, Đắk Lắk là

khuvực có đa số là dân tộc thiểu số, có nền kinh tế khó khăn nên còn hạn chế trong tiếp cận chăm sóc sức khỏe và giáo dục sau sinh. Còn tại Thanh Hóa địa điểm khảo sát không quá khác biệt về kinh tế, xã hội và văn hóa.

Trong bảng 2, tỷ lệ đúng về kiến thức cho trẻ sơ sinh nằm cạnh mẹ sau sinh, thời gian bắt đầu bú mẹ và thời điểm tắm sớm nhất cho trẻ lần lượt là 96,55%, 87,36% và 85,06%. Kết quả này tương đương với nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Ngọc Lệ lần lượt là 97,97%, 91,68% và 82,15%.⁶ Sự tương đương trên có thể do Đảng và Nhà nước ta đang đẩy mạnh các chính sách tuyên truyền, giáo dục về chăm sóc sức khỏe cho trẻ sơ sinh. Vì vậy, các bà mẹ được tiếp cận, tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ qua những buổi giáo dục sức khỏe sinh sản, các chương trình truyền thông liên quan. Có thể kể như chương trình EENC và phương pháp Kangaroo được nhân viên y tế tư vấn và hướng dẫn ngay sau sinh.

Mặt khác, kiến thức về các dấu hiệu nguy hiểm, cách vệ sinh mắt và cách chăm sóc rốn ở trẻ sơ sinh lần lượt là 93,1%, 74,71% và 57,47% đều cao hơn kết quả ở nghiên cứu của Đinh Thị Ngọc Lệ lần lượt là 43,6%, 39,35% và 5,68%.⁶ Sự khác biệt về kết quả giữa các nghiên cứu trên có thể đến từ điều kiện sống, mức độ hiểu biết, quan niệm của các bà mẹ. và sự tư vấn của NVYT.

Nghiên cứu của Ghirmay (2020) chỉ có 6,8% tỷ lệ trả lời đúng về kiến thức cho trẻ sơ sinh nằm cạnh mẹ, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn rất nhiều, chiếm 96,55%.¹⁰ Sự khác biệt này có thể do tại Việt Nam đang áp dụng phương pháp Kangaroo từ năm 1986 đến nay, đặc biệt ở các vùng nông thôn, thông qua các chương trình hỗ trợ của Nhà nước và tổ chức phi chính phủ. Chương trình này không chỉ giúp nâng cao kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ, mà còn tăng tỷ lệ trẻ được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ, nhờ vào việc tiếp xúc mẹ và trẻ ngay sau sinh cùng sự tư vấn của nhân viên y tế. Nhân viên y tế sẽ tư vấn và cung cấp thông tin về phương pháp đó sau khi sinh, hiệu quả nó đem lại là cho các bà mẹ kiến thức về chăm sóc trẻ sơ sinh đầy đủ và đúng đắn hơn.

Ngược lại, kiến thức về tên loại vaccine và thời gian tiêm vaccine có tỷ lệ trả lời đúng thấp chỉ có 8,05% và 6,9%. Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Đinh Thị Ngọc Lệ với 33,47% và 24,34%.⁶ Giải thích cho tỷ lệ thấp này, chúng tôi nhận thấy các bà mẹ ở Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa đang còn nhầm lẫn khi cho rằng vitamin K là một trong hai mũi vaccine cần tiêm đầu tiên cho trẻ, nhưng chính xác theo hướng

dẫn của Bộ Y tế là vaccine Viêm gan B và vaccine phòng bệnh Lao. Nguyên nhân một phần có thể là do nhân viên y tế chưa giải thích rõ ràng và đầy đủ.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng về kiến thức chăm sóc hậu sản cho bản thân là 72,41%

Tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng về kiến thức chăm sóc hậu sản cho trẻ sơ sinh là 50,57%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Tổ chức Y tế thế giới (WHO).** Brief-postnatal-care-for-mothers-and-newborns-highlights-from-the-who-2013-guidelines.pdf. Accessed November 26, 2024. <https://www.who.int/docs/default-source/mca-documents/nbh/brief-postnatal-care-for-mothers-and-newborns-highlights-from-the-who-2013-guidelines.pdf>
2. **Viện chiến lược và chính sách.** Điều Tra Tử Vong ở Mẹ, Tử Vong ở Trẻ Sơ Sinh ở Việt Nam Giai Đoạn 2006-2007; 2011.
3. **Đoàn Huỳnh Tuấn Tú, Lại Văn Nông.** Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023. *Tạp Chí Y Dược Học Cần Thơ*. 2023;(66):149-156. doi:10.58490/ctump.2023i66.1390
4. **Nguyễn Thị Liên.** Kiến thức về nhiễm khuẩn sau

sinh của sản phụ tại khoa sản bệnh viện phụ sản tỉnh Nam Định năm 2022. *Tạp Chí Y Học Việt Nam*. 2024; 539(3): 252-255. doi:10.51298/vmj.v539i3.10110

5. **Vũ Thị Thu Hà.** Kiến thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ sau sinh và trẻ sơ sinh của các sản phụ tại khoa điều trị tự nguyện, bệnh viện Phụ Sản Trung ương năm 2015.
6. **Đinh Thị Ngọc Lệ.** Kiến thức, hành vi về chăm sóc hậu sản của các bà mẹ dân tộc thiểu số tại Huyện KRÔNG NĂNG, Tỉnh ĐĂK LĂK.
7. **Hồ Hoàng Thu Phương, Lưu Tuyết Minh, Nguyễn Bích Hạnh, Nguyễn Thị Hồng, Vũ Thị Thu Thảo.** Đánh giá kiến thức về thời kỳ hậu sản và chăm sóc hậu sản của bà mẹ sinh tại khoa Sản bệnh viện Vinmec 2021. *Tạp Chí Y Học Việt Nam*. 2021; 504(2): 72-75. doi:10.51298/vmj.v504i2. 908
8. **Bùi Minh Tiên.** Một số yếu tố liên quan đến kiến thức chăm sóc sau sinh của bà mẹ sinh con lần đầu sinh tại Bệnh viện Phụ sản Thái Bình. *Tạp Chí Y Học Việt Nam*. 2021;500(2): 222-224. doi:10.51298/vmj.v500i2.397
9. **Lê Minh Thi.** Tập quán chăm sóc sáu sinh của phụ nữ và các yếu tố văn hóa-xã hội liên quan tại huyện Ân Thi, Hưng Yên. Published online 2006.
10. **Beraki GG, Tesfamariam EH, Gebremichael A, et al.** Knowledge on postnatal care among postpartum mothers during discharge in maternity hospitals in Asmara: a cross-sectional study. *BMC Pregnancy Childbirth*. 2020;20(1):17. doi:10.1186/s12884-019-2694-8

MỐI LIÊN QUAN GIỮA CHỈ SỐ VÒNG EO/VÒNG HÔNG VÀ NGUY CƠ BỆNH TIM MẠCH DO XƠ VỮA

Nguyễn Thành Dũng¹, Nguyễn Thúy Quyên¹, Phạm Minh Hào¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chỉ số vòng eo/vòng hông (WHR) đã được chứng minh có mối liên quan với nguy cơ tim mạch, vượt trội hơn so với chỉ số khối cơ thể (BMI). Tuy nhiên, tại Việt Nam, số lượng nghiên cứu về mối liên quan giữa WHR và nguy cơ ASCVD còn hạn chế. **Mục tiêu:** Xác định mối liên quan giữa chỉ số vòng eo/vòng hông và nguy cơ bệnh tim mạch do xơ vữa ở bệnh nhân đến khám sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 70 bệnh nhân đến khám sức khỏe định kỳ tại Khoa Khám - Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ từ tháng 06/2024 đến tháng 12/2024. **Kết quả:** Tuổi trung bình $56,24 \pm 11,5$. WHR có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm nguy cơ ASCVD ($p < 0,001$), với giá trị WHR trung bình tăng dần từ nhóm

nguy cơ thấp ($<5\%$): $0,89 \pm 0,04$ đến nhóm nguy cơ cao ($>20\%$): $0,96 \pm 0,07$. Ngoài WHR, tuổi cũng có mối liên quan với nguy cơ ASCVD, trong khi BMI không có sự khác biệt giữa các nhóm ($p = 0,375$).

Kết luận: Chỉ số vòng eo/vòng hông có thể là một công cụ bổ trợ hữu ích cho BMI trong đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch do xơ vữa. **Từ khóa:** Vòng eo/vòng hông, nguy cơ bệnh tim mạch do xơ vữa, ASCVD.

SUMMARY

ASSOCIATION BETWEEN WAIST/HIP INDEX AND RISK OF CARDIOVASCULAR DISEASES DUE TO ATHEROSCLEROSIS

Introduction: Atherosclerotic cardiovascular disease (ASCVD) is the leading cause of mortality worldwide and is rapidly increasing in prevalence in Vietnam. Early identification of predictive risk factors for ASCVD is crucial for optimizing preventive strategies. The waist-to-hip ratio (WHR) has been demonstrated to have a strong correlation with cardiovascular risk, outperforming body mass index (BMI) in predictive value. However, in Vietnam, research on the association between WHR and ASCVD risk remains limited. **Objective:** To evaluate the association between the waist-to-hip ratio and the risk

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thành Dũng

Email: bs.nguyenthandung@gmail.com

Ngày nhận bài: 13.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 17.4.2025

Ngày duyệt bài: 20.5.2025